

VI. Kết quả tài chính:

1. Tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm 10/6/2026:

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	<u>Ngân sách nhà nước</u>				
	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0	0	
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	7.127.076.000	7.127.076.000	
	-Kinh phí không tự chủ	03	1.069.8000.000	1.069.8000.000	
	-Kinh phí tự chủ	04	5.762.155.000	5.762.155.000	
	-Kinh phí Tiền thưởng	05	295.121.000	295.121.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	7.127.076.000	7.127.076.000	
	-Kinh phí không tự chủ	08	1.069.800.000	1.069.800.000	
	-Kinh phí tự chủ	09	5.762.155.000	5.762.155.000	
	-Kinh phí Tiền thưởng	10	295.121.000	295.121.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	7.127.076.000	7.127.076.000	
	-Kinh phí không tự chủ	13	1.069.800.000	1.069.800.000	
	-Kinh phí tự chủ	14	5.762.155.000	5.762.155.000	
	-Kinh phí Tiền thưởng	15	295.121.000	295.121.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	3.454.552.853	3.454.552.853	
	-Kinh phí không tự chủ	18	621.000.000	621.000.000	
	-Kinh phí tự chủ	19	2.833.552.853	2.833.552.853	
	-Kinh phí Tiền thưởng	20			
6	Dự toán bị hủy	22	0	0	
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23	3.672.523.147	3.672.523.147	
B	<u>TỔNG NGUỒN THU KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	52.852		52.852
2	Số thu được trong năm	02	477.817.495		477.817.495

Đơn vị: Đồng

3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	477.870.347		477.870.347
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	477.870.347		477.870.347
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0
I	<u>GỬI XE</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0		0
2	Số thu được trong năm	02	13.000.000		13.000.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	13.000.000		13.000.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	13.000.000		13.000.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0
II	<u>HỌC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0		0
2	Số thu được trong năm	02	0		0
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	0		0
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	0		0
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0
III	<u>VỀ SINH LỚP HỌC, NVS</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0		0
2	Số thu được trong năm	02	66.870.000		66.870.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	66.870.000		66.870.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	66.870.000		66.870.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0
IV	<u>NƯỚC UỐNG</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0		0
2	Số thu được trong năm	02	37.150.000		37.150.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	37.150.000		37.150.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	37.150.000		37.150.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0

Đơn vị: Đồng

V	<u>BHYT (CSSKBD, Hoa hồng)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	52.852		52.852
2	Số thu được trong năm	02	19.645.495		19.645.495
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	19.638.347		19.638.347
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	19.368.347		19.368.347
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
VI	<u>NGUỒN ĂN BÁN TRÚ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0		0
2	Số thu được trong năm	02	341.152.000		341.152.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	341.152.000		341.152.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	341.152.000		341.152.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0
VII	<u>NGUỒN KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0		0
2	Số thu được trong năm	02	0		0
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	0		0
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	0		0
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0

b. Các khoản chi:

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	D	E	1	2	3
				A. Ngân sách	3.454.552.853	3.454.552.853	
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.883.552.853	2.883.552.853	
070	072			Giáo dục tiểu học	2.883.552.853	2.883.552.853	
		6000		Tiền lương	1.236.459.744	1.236.459.744	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.236.459.744	1.236.459.744	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách	Nguồn hoạt
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	191.624.800	191.624.800	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	191.624.800	191.624.800	
		6100		Phụ cấp lương	808.343.632	808.343.632	
			6101	Phụ cấp chức vụ	24.569.937	24.569.937	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	496.493.994	496.493.994	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.212.000	4.212.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	283.067.701	283.067.701	
		6300		Các khoản đóng góp	387.972.645	387.972.645	
			6301	Bảo hiểm xã hội	315.767.270	315.767.270	
			6302	Bảo hiểm y tế	54.131.532	54.131.532	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	18.073.843	18.073.843	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16.707.600	16.707.600	
			6449	Chi khác	16.707.600	16.707.600	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	13.039.427	13.039.427	
			6051	Tiền điện	13.039.427	13.039.427	
		6550		Vật tư văn phòng	34.200.000	34.200.000	
			6553	Khoán văn phòng phẩm	7.000.000	7.000.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	27.200.000	27.200.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14.315.005	14.315.005	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.335.005	3.335.005	
			6649	Khác	10.980.000	10.980.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	39.030.000	39.030.000	
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	19.050.000	19.050.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách	Nguồn hoạt
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.980.000	19.980.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	91.860.000	91.860.000	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	91.860.000	91.860.000	
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	621.000.000	621.000.000	
070	072			Giáo dục tiểu học	621.000.000	621.000.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.325.000	11.325.000	
			6649	Khác	11.325.000	11.325.000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	39.675.000	39.675.000	
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	39.675.000	39.675.000	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000	9.000.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000	9.000.000	
		7750		Chi khác	561.000.000	561.000.000	
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	561.000.000	561.000.000	
				B. NGUỒN DỊCH VỤ, KHÁC	477.870.347		477.870.347
				I.XE ĐẠP	13.000.000		13.000.000
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	10.000.000		10.000.000
			6099	Tiền công khác	10.000.000		10.000.000
		7750		Chi khác	3.000.000		3.000.000
			7799	Chi các khoản khác	3.000.000		3.000.000
				II . HỌC THÊM (Kỹ năng sống)	0		0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0		0
			6501	Tiền điện	0		0
		6550		Vật tư văn phòng	0		0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0		0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách	Nguồn hoạt
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0		0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	0		0
				III. VỆ SINH LỚP HỌC, NVS	66.870.000		66.870.000
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	48.000.000		48.000.000
			6099	Tiền công khác	48.000.000		48.000.000
		7750		Chi khác	18.870.000		18.870.000
			7799	Chi các khoản khác	18.870.000		18.870.000
				IV . NƯỚC UỐNG	37.150.000		37.150.000
		7750		Chi khác	37.150.000		37.150.000
			7799	Chi các khoản khác	37.150.000		37.150.000
				V. BHYT (CSSKBD, HOA HỒNG)	19.698.347		19.698.347
		7750		Chi khác	19.698.347		19.698.347
			7799	Chi các khoản khác	19.698.347		19.698.347
				VI. ĂN BÁN TRÚ	341.152.000		341.152.000
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	341.152.000		341.152.000
			6401	Tiền ăn	280.232.000		280.232.000
			6449	Chi khác	60.920.000		60.920.000
				VI NGUỒN KHÁC	0		0
		6200		Tiền thưởng	0		0
			6201	Thưởng thường xuyên	0		0
		6550		Vật tư văn phòng	0		0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0		0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0		0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách	Nguồn hoạt
		6949		Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0		0
		7750		Chi khác	0		0
		7799		Chi các khoản khác	0		0

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2024-2025 và năm học 2025-2026:

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung thu	ĐVT	Định mức thu năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Rèn kỹ năng sống (4 tiết/buổi)	đồng/tiết/HS	4.000	0
2	Tiền nước uống (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	10.000	10.000
3	Trông giữ xe (thu 9 tháng/năm học) chỉ thu HS gửi xe	đồng/tháng/HS	10.000	10.000
4	Ăn bán trú	đồng/suất/HS	22.000	23.000
5	Vệ sinh lớp học, NVS	đồng/tháng/HS	18.000	18.000
6	Bảo hiểm y tế học sinh. (01/01->31/12/N)	đồng/năm/HS	884.520	631.800

3. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

- Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Các biểu công khai cụ thể:

+ Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 2 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai thực hiện Dự toán Thu- Chi Ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3-Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai quyết toán thu - chi NSNN (Biểu số 4 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định năm 2023 (Các biểu 09a-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09d-CK/TSC; 10a-CK/TSC; 10b-CK/TSC theo Thông tư 144/2017/TT-BTC)

Người lập

Kế toán

Hiệu trưởng

Phạm Thị Loan

Phạm Thị Loan

Phạm Thu Hương